

CÔNG BÁO TỈNH TUYÊN QUANG/Số 21/Ngày 15-10-2025



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 21

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03 - 10 - 2025	Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.	03
08 - 10 - 2025	Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	14
09 - 10 - 2025	Quyết định số 90/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	16
09 - 10 - 2025	Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên	33

dùng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

10 - 10 - 2025 Quyết định số 01/2025/QĐ-CTUBND phân cấp thẩm quyền thực hiện việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. 37

15 - 10 - 2025 Quyết định số 92/2025/QĐ-UBND quy định diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. 39

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03 - 10 - 2025 Chỉ thị số 783/CT-UBND về tổ chức cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. 41

09 - 10 - 2025 Quyết định số 836/QĐ-UBND về việc đính chính khoản 1 Điều 9 Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang. 47

11 - 10 - 2025 Quyết định số 851/QĐ-UBND Thành lập Ban biên tập Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang. 49

11 - 10 - 2025 Quyết định số 852/QĐ-UBND Ban hành Quy chế hoạt động của Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang. 51

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88/2025/QĐ-CTUBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 180/TTr-STC ngày 24/9/2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, gồm:

a) Thẩm quyền quyết định giao tài sản (trừ tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; đất để xây dựng trụ sở làm việc) cho cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

b) Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

c) Thẩm quyền quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công không thuộc phạm vi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

đ) Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, g khoản 1 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại cơ quan nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm c khoản 10 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, e, g khoản 1 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b, khoản 3, b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

e) Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ trường hợp trụ sở làm việc trên địa bàn địa phương khác) và tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 56 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

g) Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm cả tài sản công do Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quản lý, sử dụng) và tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 57 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

h) Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng tài sản

công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) tại các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; thẩm quyền quyết định bán tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

i) Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15) tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

k) Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh và tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 60 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

l) Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh và tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

m) Thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

n) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về Hội.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang.
5. Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản (trừ tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; đất để xây dựng trụ sở làm việc)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tài sản cho cơ quan nhà nước thuộc quyền quản lý của đơn vị mình (trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản công do cấp mình đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho cơ quan nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý có tiêu chuẩn sử dụng nhà ở công vụ mà Nhà nước không có nhà ở công vụ để bố trí.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý trừ cán bộ, công chức và đối tượng khác có tiêu chuẩn sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trừ cán bộ, công chức và đối tượng khác có tiêu chuẩn sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh.

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản khác

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công không thuộc phạm vi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định 186/2025/NĐ-CP.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công không thuộc phạm vi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định 186/2025/NĐ-CP tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 7. Phân cấp thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, g khoản 1 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại cơ quan nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm c khoản 10 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm d, đ, e, g khoản 1 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b, khoản 3, điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh định khai thác tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình.

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý của đơn vị mình.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 8. Phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công của cơ quan nhà nước

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình (trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản công tại các cơ quan nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý của đơn vị mình (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 9. Phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả tài sản công do Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quản lý, sử dụng), Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển đối với tài sản công (trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà).

Điều 10. Phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15).

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình (trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán đối với tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình.

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định quyết định bán đối với tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/ 01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý của đơn vị mình.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá

lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/ 01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 11. Phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15)

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình (trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công tại các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trừ trụ sở làm việc; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý đối với tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/ 01 đơn vị tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình.

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định quyết định thanh lý đối với tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý của đơn vị mình.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô; phương tiện vận tải khác) có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

Điều 12. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan nhà nước và tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công (trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy tài sản công (trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải khác) của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 13. Phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc quyền quản lý, sử dụng của đơn vị mình có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 14. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án sử dụng tài sản công thuộc quyền quản lý của quản lý, sử dụng của đơn vị mình vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

Điều 15. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc cấp xã quản lý (trừ trường hợp điều chuyển tài sản trong trường hợp đặc biệt); bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước do cấp xã quản lý.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định việc miễn,
giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số
02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử
dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn
thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày
19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản
lý thuế.*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp cho Ủy ban nhân dân
xã, phường quyết định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với
cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân xã, phường;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định việc miễn, giảm tiền sử dụng đất ở cho đối tượng là người có công với cách mạng trên địa bàn quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng,
quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình
xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14; Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ và bãi bỏ một phần các Quyết định sau đây do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) và Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang (sau hợp nhất) ban hành, bao gồm:

a) Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng công trình và kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

b) Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang ban hành Quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

c) Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang ban hành Quy định quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

d) Quyết định số 21/2024/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phân cấp kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

đ) Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

e) Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

f) Số thứ tự 56, 59, 63, 75, 76, 77 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 90/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang, bao gồm:

a) Phân cấp thẩm quyền chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác làm căn cứ lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 5 và khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

c) Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

d) Quy định cụ thể quy mô, chiều cao đối với công trình xây dựng mới và công trình đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo; thời hạn tồn tại của công trình để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 94

Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và điểm 1 khoản 1 Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024) và khoản 1 Điều 61 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

đ) Quy định trình tự chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm và chấp thuận việc tiếp tục khai thác sử dụng công trình xây dựng tạm theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

e) Quy định về quản lý trật tự xây dựng, phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

f) Phân cấp thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).

g) Phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP.

2. Những nội dung liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng không được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương (gọi tắt là các Sở quản

lý công trình xây dựng chuyên ngành), Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang;

2. Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);

3. Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

4. Chủ đầu tư xây dựng công trình; Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình;

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phân cấp chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác làm căn cứ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của xã; trừ dự án quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

Điều 4. Phân cấp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng

1. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư:

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, cơ quan chủ trì thẩm định được quy định như sau:

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định, tổng hợp, trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành quản lý đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư; trừ dự án được đầu tư xây dựng trong các khu công nghiệp, khu kinh tế và dự án quy định tại điểm b khoản này.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh chủ trì thẩm định, tổng hợp, trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư được đầu tư trong phạm vi các khu công nghiệp, khu kinh tế được giao quản lý.

Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm định, tổng hợp, trình phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư và dự án được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc phân cấp quyết định đầu tư; trừ dự án quy định tại điểm b khoản này.

b) Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người quyết định đầu tư giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc (nếu có) hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án (khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc) làm cơ quan chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm định được lựa chọn hoặc yêu cầu lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết phục vụ thẩm định.

2. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng:

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, trừ dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp, khu kinh tế được giao quản lý.

c) Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư.

d) Đối với dự án gồm nhiều công trình với nhiều loại và cấp khác nhau, thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng được xác định theo công trình chính của dự án hoặc công trình chính có cấp cao nhất trong trường hợp dự án có nhiều công trình chính.

Trường hợp các công trình chính có cùng một cấp, người đề nghị thẩm định được lựa chọn trình thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo một công trình chính của dự án. Cơ quan thực hiện thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo chuyên ngành đối với các công trình chính còn lại trong quá trình thẩm định.

Điều 5. Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư

1. Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

a) Cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này có trách nhiệm thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 57, khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Điều 18 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thẩm định các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

b) Quy trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện thống nhất theo trình tự quy định tại Điều 19 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

2. Quy trình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

a) Cơ quan chủ trì thẩm định có trách nhiệm tổng hợp kết quả thẩm định và trình người quyết định đầu tư phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Việc phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

3. Quy trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), quy trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 và khoản 4 Điều 61 Luật Xây dựng (sửa đổi, bổ sung năm 2020), quy trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thực hiện như sau:

Bước 1: Chủ đầu tư có tờ trình báo cáo người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh, đồng thời gửi cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra, xem xét, trình người quyết định đầu tư chấp thuận chủ trương điều chỉnh theo đề nghị của chủ đầu tư.

Bước 2: Cơ quan chủ trì thẩm định xem xét nội dung điều chỉnh, lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu cần). Trường hợp nội dung điều chỉnh phù hợp với quy định pháp luật, cơ quan chủ trì thẩm định trình người quyết định đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương điều chỉnh.

Bước 3: Người quyết định đầu tư ban hành văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh.

Bước 4. Chủ đầu tư tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng điều chỉnh; trình Cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định.

Bước 5: Cơ quan chủ trì tổ chức thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 6. Quy định quy mô, thời hạn của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn; quy định về trình tự chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm

1. Công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn phải đáp ứng các điều kiện chung quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và các điểm k, l và m khoản 1 Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024) và đáp ứng điều kiện về quy mô, thời hạn tồn tại của công trình cụ thể như sau:

a) Đối với nhà ở riêng lẻ xây dựng mới: Quy mô 01 tầng, không có tầng hầm, tầng nửa hầm (*bao gồm cả trường hợp có tầng tum hoặc tầng lửng nhưng các tầng này đảm bảo điều kiện không tính vào số tầng cao của công trình theo quy định*), chiều cao tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình (kể

cả tầng tum hoặc mái dốc) tối đa không quá 6,0 m, tổng diện tích sàn hoặc diện tích tính theo kích thước phủ bì của mái che không quá 100 m².

b) Đối với công trình xây dựng khác xây dựng mới: Quy mô 01 tầng, không có tầng hầm, tầng nửa hầm (*bao gồm cả trường hợp có tầng tum hoặc tầng lửng nhưng các tầng này đảm bảo điều kiện không tính vào số tầng cao của công trình theo quy định*), chiều cao tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình (kể cả tầng tum hoặc mái dốc) tối đa không quá 6,0 m, nhịp kết cấu lớn nhất nhỏ hơn 15 m, tổng diện tích sàn hoặc diện tích tính theo kích thước phủ bì của mái che không quá 400 m².

c) Đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng khác đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo phải đảm bảo điều kiện không làm thay đổi các thông số về số tầng, chiều cao công trình so với công trình trước khi sửa chữa, cải tạo.

d) Thời hạn tồn tại của công trình quy định tại các điểm a, b và c khoản này không vượt quá thời hạn hiệu lực của quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Trình tự chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm và chấp thuận việc tiếp tục khai thác sử dụng công trình xây dựng tạm theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trước khi xây dựng công trình tạm, chủ đầu tư phải chuẩn bị 01 bộ hồ sơ gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình tạm, gồm: Văn bản đề nghị trong đó nêu rõ sự cần thiết xây dựng, địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm; Bản sao một trong những giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai, trường hợp thuê đất để thực hiện xây dựng công trình tạm phải có hợp đồng thuê đất theo quy định.

Trong thời gian không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xem xét và chấp thuận bằng văn bản trong đó ghi rõ các thông tin về địa điểm, quy mô xây dựng công trình, thời gian tồn tại của công trình tạm và các yêu cầu khác (nếu có). Trường hợp không chấp thuận thì

Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết và trong văn bản phải nêu rõ lý do không chấp thuận.

b) Đối với công trình tạm phục vụ thi công xây dựng công trình chính nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp phải đáp ứng đầy đủ quy định tại khoản 4 Điều 131 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình và thực hiện việc gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình. Sau khi gia cố, cải tạo, sửa chữa, chủ đầu tư gửi 01 bản báo cáo kết quả thực hiện công việc nêu trên và văn bản đề nghị tiếp tục khai thác sử dụng công trình xây dựng tạm đến Ủy ban nhân dân cấp xã để được xem xét và cho ý kiến việc tiếp tục khai thác sử dụng công trình xây dựng tạm.

Trong thời gian không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xem xét và chấp thuận bằng văn bản về việc tiếp tục khai thác sử dụng công trình xây dựng tạm. Trường hợp không chấp thuận thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết và trong văn bản phải nêu rõ lý do không chấp thuận.

Điều 7. Quy định về quản lý trật tự xây dựng; phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng công trình

1. Quy định về quản lý trật tự xây dựng

a) Tổ chức thi công xây dựng công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định.

b) Công khai giấy phép xây dựng tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công.

c) Tổ chức thi công xây dựng công trình đúng nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình và giấy phép xây dựng có thời hạn.

d) Thực hiện thủ tục để điều chỉnh, gia hạn giấy phép xây dựng (nếu có) theo quy định.

đ) Xây dựng công trình xây dựng phải đúng hồ sơ thiết kế xây dựng được thẩm định trong trường hợp được miễn giấy phép xây dựng; đúng theo quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; đúng mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai; không được coi nới, lấn chiếm diện tích, lấn chiếm không gian đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác hoặc của khu vực công cộng, khu vực sử dụng chung.

e) Tổ chức thi công xây dựng phải có biện pháp che chắn không để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống các khu vực xung quanh; để vật liệu xây dựng đúng nơi quy định.

f) Tổ chức thi công xây dựng công trình đảm bảo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng; không được gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân cận hoặc gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận.

2. Phân cấp quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng công trình

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trong công tác quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn hành chính của xã (trừ công trình bí mật nhà nước) theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 67 và khoản 9 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP; thực hiện tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng công trình kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng, thực hiện kiểm tra và xử lý theo quy định.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh thực hiện tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng công trình kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đối với các công trình xây dựng trong phạm vi các khu công nghiệp, khu kinh tế được giao quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm theo quy định.

Điều 8. Phân cấp thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng

Phân cấp cho cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình xây dựng trên địa bàn hành chính của xã (trừ công trình thuộc dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên), cụ thể như sau:

1. Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư hoặc được phân cấp quyết định đầu tư.

2. Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, cụ thể:

a) Công trình dân dụng: Công trình xây dựng mới có quy mô cấp III trở xuống, có số tầng ≤ 2 tầng hoặc công trình sửa chữa, cải tạo không ảnh hưởng đến an toàn chịu lực (không phân biệt cấp);

b) Công trình công nghiệp: Công trình cấp IV;

c) Công trình giao thông: Công trình cấp IV;

d) Công trình hạ tầng kỹ thuật: Công trình cấp III trở xuống;

đ) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: Công trình cấp IV.

Điều 9. Phân cấp quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

1. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc chuyên ngành quản lý theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, cụ thể như sau:

a) Tổ chức giám định xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

b) Rà soát các công trình xây dựng thuộc đối tượng phải đánh giá an toàn công trình, tiếp nhận và cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 38, khoản 3 và khoản 4 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Tiếp nhận báo cáo, công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng theo thiết kế và xem xét, cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn được giao quản lý, cụ thể như sau:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

d) Chủ trì giải quyết sự cố, giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III; điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đối với các công trình được đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này; chủ trì giải quyết đối với sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III trên địa bàn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và điều tra về sự cố về máy, thiết bị đối với các công trình sau: Công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư và được phân cấp quyết định đầu tư; công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác từ cấp II trở xuống; công trình trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ là tài sản công do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao làm chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình.

b) Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

c) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

d) Quản lý xây dựng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Xử lý chuyển tiếp

1. Dự án, công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thông báo kết quả thẩm định trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không phải thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo quy định của Quy định này; việc thực hiện các bước tiếp theo (bao gồm việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi các giai đoạn còn lại của dự án đã được thẩm định một phần theo giai đoạn thực hiện, thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của các công trình còn lại của dự án, điều chỉnh dự án, thiết kế xây dựng) thực hiện theo quy định tại Quy định này.

2. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng đã được cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn hoặc cho một hoặc một số công trình của dự án trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với các giai đoạn tiếp theo hoặc các công trình còn lại của dự án được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp giấy phép xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì tiếp tục thực hiện theo giấy phép xây dựng đã được cấp. Trường hợp cần điều chỉnh, gia hạn giấy phép xây dựng thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định hiện hành.

3. Công trình xây dựng khởi công trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thuộc đối tượng kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh nhưng chưa được cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu thì thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu thực hiện theo quy định tại Quy định này; trường hợp công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công thì cơ quan này tiếp tục thực hiện việc kiểm tra công tác nghiệm thu khi hoàn thành thi công xây dựng công trình.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các chủ đầu tư công trình, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định pháp luật hiện hành về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng và các nội dung được quy định tại Quy định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 142/TTr-STC ngày 09/9/2025, Văn bản số 1908/STC-GCS ngày 09/10/2025 về việc phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định, bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy

móc, thiết bị chuyên dùng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (sau đây viết tắt là Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg) gồm:

a) Thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hoá, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao; thẩm quyền quyết định điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg theo quy định tại điểm đ khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg.

b) Thẩm quyền quyết định trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg.

c) Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg.

d) Thẩm quyền quyết định mức giá máy móc, thiết bị chuyên dùng (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

c) Quyết định này không áp dụng đối với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định bổ sung số lượng, điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung; tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang quy định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang, Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang bổ sung Phụ lục 1, Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Hà Giang bổ sung Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

3. Trường hợp mua sắm máy móc, thiết bị thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án, dự toán mua sắm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền thực hiện việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phân cấp cho Sở Tư pháp thẩm quyền thực hiện việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký

trái quy định pháp luật được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 69, điểm h khoản 1 Điều 70 của Luật Hộ tịch và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân cấp đảm bảo hiệu quả theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Bố trí công chức và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

3. Định kỳ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92/2025/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng
phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 162/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 9 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa (sau đây viết tắt là Nghị định số 112/2024/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất trồng lúa.
2. Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Diện tích, vị trí, mục đích sử dụng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa

1. Diện tích: Được sử dụng tối đa 0,1% tổng diện tích khu vực đất trồng lúa tập trung để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không vượt quá 1.000 m².

2. Vị trí: Phù hợp với quy định tại tiểu mục 2.16.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Mục đích sử dụng của công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, cụ thể: Phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản; kho chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động; trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 783/CT-UBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 10 năm 2025

CHỈ THỊ
Về tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI
và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 199/2025/QH15 về việc rút ngắn nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, theo đó, Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 sẽ được tiến hành vào **Chủ nhật, ngày 15 tháng 3 năm 2026**.

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 là sự kiện chính trị lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với cả nước và từng địa phương; được tổ chức vào thời điểm đất nước đã tiến hành công cuộc đổi mới gần 40 năm, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, vị thế của nước ta trong khu vực và trên trường quốc tế ngày càng lớn mạnh. Cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương 02 cấp là hành trang mới, tạo khí thế mới đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình, phát triển giàu mạnh, văn minh, phồn vinh, thịnh vượng.

Thực hiện Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 55-KH/TU ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 16/5/2025 của Bộ Chính trị về lãnh

đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2026-2031;

Để cuộc bầu cử trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được tổ chức bảo đảm dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm và thực sự là ngày hội của toàn dân; tạo điều kiện thuận lợi nhất để Nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của mình trong việc lựa chọn, giới thiệu, bầu người có đủ đức, đủ tài, xứng đáng đại diện cho Nhân dân tại Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, **Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện tốt các nội dung sau:**

1. Sở Nội vụ là cơ quan Thường trực, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác bầu cử trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Ban, bộ, ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo bầu cử tỉnh, Sở Nội vụ chịu trách nhiệm tham mưu cơ quan có thẩm quyền và trực tiếp hướng dẫn nghiệp vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định. Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan chuẩn bị tốt các điều kiện cho cuộc bầu cử. Kịp thời theo dõi, cập nhật tình hình chuẩn bị, tiến độ thực hiện công tác bầu cử tại các cơ quan, đơn vị và các xã, phường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về bầu cử.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền kịp thời, sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các tầng lớp Nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của

cuộc bầu cử; quyền ứng cử, quyền bầu cử của công dân theo quy định của Hiến pháp; các nội dung cơ bản của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, các văn bản hướng dẫn bầu cử của các bộ, cơ quan Trung ương, của tỉnh; góp phần nâng cao ý thức làm chủ, tinh thần tự giác của mọi công dân, cơ quan, tổ chức trong thực hiện công tác bầu cử.

3. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao chủ động nắm tình hình và chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh để xây dựng các kế hoạch, phương án triển khai lực lượng bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội trong suốt quá trình chuẩn bị, tổ chức cuộc bầu cử, đặc biệt chú trọng bảo đảm an ninh, trật tự tại những địa bàn trọng điểm, khu vực trọng yếu về quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới; có phương án phối hợp với các lực lượng trong việc chủ động ứng phó với tình huống thiên tai có thể xảy ra trong thời gian diễn ra cuộc bầu cử; chỉ đạo và hướng dẫn các lực lượng quân đội, công an tham gia cuộc bầu cử.

Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phòng chống tấn công mạng, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ hệ thống thông tin phục vụ bầu cử, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi phát tán thông tin sai lệch, gây ảnh hưởng đến cuộc bầu cử.

Công an tỉnh cung cấp dữ liệu dân cư cho Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân, Ủy ban bầu cử xã, phường để phục vụ cho việc tổng hợp, thống kê số liệu dân số, danh sách cử tri theo từng đơn vị hành chính cấp xã; hướng dẫn việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư và ứng dụng định danh điện tử (VneID) trong quá trình lập danh sách cử tri, in thẻ cử tri,...

Công an tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan làm tốt công tác rà soát tiêu chuẩn chính trị đối với người được giới thiệu ứng cử, tự ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 và người tham gia phục vụ bầu cử theo quy định. Làm tốt công tác nắm tình hình, bảo đảm an

ninh chính trị nội bộ, kịp thời phát hiện các dư luận, ý kiến trái chiều, tiêu cực liên quan đến cuộc bầu cử, đặc biệt là liên quan đến quy trình thực hiện bầu cử, quá trình hiệp thương giới thiệu, thống nhất nhân sự... để tham mưu, giải quyết ổn định.

4. Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao xây dựng kế hoạch, phương án cụ thể bảo đảm an toàn giao thông và thông tin liên lạc thông suốt trong quá trình chuẩn bị, tổ chức bầu cử; đặc biệt là thời điểm trước, trong và sau ngày bầu cử 15 tháng 3 năm 2026.

Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc tăng cường chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện công tác bầu cử.

5. Sở Tài chính trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì thẩm định, tham mưu cấp có thẩm quyền kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tại địa phương bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bầu cử theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình dịch bệnh; chỉ đạo các đơn vị y tế phối hợp với các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường, các tổ chức phụ trách bầu cử chủ động xây dựng các phương án đáp ứng phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn trong thời gian chuẩn bị và tổ chức cuộc bầu cử.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình, chủ động ứng phó với những tình huống thiên tai xảy ra; chủ động xây dựng các phương án và phối hợp với Ủy ban nhân dân, Ủy ban bầu cử xã, phường nhằm kịp thời ứng phó với những tình huống thiên tai có thể xảy ra ở địa bàn, khu vực trong thời gian chuẩn bị và tổ chức cuộc bầu cử.

8. Thanh tra tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập đối với người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định pháp luật; chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan, các tổ chức phụ trách bầu cử tập trung giải quyết

kip thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo của công dân trước, trong và sau cuộc bầu cử.

9. Đề nghị Đảng uỷ xã, phường tập trung chỉ đạo các tổ chức đảng của địa phương, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức phụ trách bầu cử trên địa bàn các xã, phường căn cứ theo các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và của Tỉnh, tổ chức triển khai các nhiệm vụ bầu cử đảm bảo đúng nội dung, tiến độ thời gian theo quy định. Chú trọng xây dựng Phương án nhân sự đảm bảo theo cơ cấu, thành phần theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để cử tri lựa chọn, bầu được những đại biểu ưu tú, đại diện cho Nhân dân ở Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

10. Ủy ban nhân dân xã, phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, các tổ chức phụ trách bầu cử tổ chức thực hiện cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 theo đúng chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; chủ động thực hiện và bảo đảm tiến độ việc chuẩn bị cho cuộc bầu cử; công tác hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; trình tự các bước tiến hành công việc trước, trong, sau ngày bầu cử và các điều kiện vật chất, kỹ thuật phục vụ cho cuộc bầu cử.

Ủy ban nhân dân xã, phường chịu trách nhiệm đảm bảo hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ cuộc bầu cử theo quy định pháp luật; chỉ đạo các cơ quan quân sự, công an ở cấp xã xây dựng các kế hoạch, biện pháp cụ thể nhằm giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn và tại các địa điểm bỏ phiếu; bảo đảm cho cuộc bầu cử diễn ra an toàn, đúng pháp luật; xây dựng phương án dự phòng, kịch bản tổ chức bầu cử trong điều kiện khẩn cấp (dịch bệnh, thiên tai...) để bảo đảm cuộc bầu cử được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn. Đồng thời, tập trung triển khai có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của địa phương, chuẩn bị tốt cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và cả giai đoạn 2026-2031.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác tổ chức, thực hiện cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của trung ương, của tỉnh.

12. Sở Nội vụ chủ trì, tham mưu tổ chức phát động thi đua lập thành tích chào mừng cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình khẩn trương triển khai công tác chuẩn bị, tổ chức cuộc bầu cử; tăng cường công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh *(qua Sở Nội vụ tổng hợp, tham mưu, đề xuất)* về tình hình công tác chuẩn bị, triển khai và tổ chức cuộc bầu cử, trong ngày bầu cử theo tiến độ từng giai đoạn của cuộc bầu cử, bảo đảm cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thành công tốt đẹp./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 836/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đính chính khoản 1 Điều 9 Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND
ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Tuyên Quang Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính lỗi kỹ thuật tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Nội dung đã quy định: “Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả tài sản công do Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quản lý, sử dụng), Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển đối với tài sản công (trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.”.

2. Nay đính chính thành: “Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả tài sản công do Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quản lý, sử dụng), Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tài sản công (trừ trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; xe chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) có nguyên giá dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Quyết định số 88/2025/QĐ-CTUBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Tuyền Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 851/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Ban biên tập Trang thông tin điện tử Phổ biến,
giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang (*sau đây viết tắt là Ban Biên tập*), gồm:

1. Giám đốc Sở Tư pháp - Trưởng ban.
2. Phó Giám đốc Sở Tư pháp phụ trách công tác phổ biến, giáo dục pháp luật - Phó Trưởng ban.
3. Trưởng Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật, Sở Tư pháp - Thành viên.

Điều 2. Nhiệm vụ Ban Biên tập

1. Thực hiện quản lý và điều hành hoạt động của Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày 01/7/2025, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và theo Quy chế hoạt động Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định thành lập Tổ Thư ký giúp việc Ban biên tập Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Thành lập Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Các thành viên Ban biên tập quy định tại Điều 1 và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 852/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của Trang Thông tin điện tử
Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025-2030”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế hoạt động của Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất tỉnh).

Các quy định về quy chế hoạt động của Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyền Quang tại Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Ban Biên tập Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyền Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Hoạt động của Trang thông tin điện tử Phổ biến,
giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang**
(Kèm theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về hoạt động của Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Trang thông tin điện tử) và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Trang thông tin điện tử.

2. Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp thông tin, gửi tin, bài về Trang thông tin điện tử.

Điều 2. Thông tin mô tả về Trang thông tin điện tử

1. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
2. Cơ quan thường trực được giao quản lý, vận hành: Sở Tư pháp.
3. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đăng tải: Ban biên tập Trang thông tin.
4. Tên miền truy cập trên Internet là: <https://pbgdpl.tuyenquang.gov.vn>.
5. Ngôn ngữ thể hiện: Tiếng Việt.

Điều 3. Chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của Trang thông tin điện tử

1. Chức năng, nhiệm vụ của Trang thông tin điện tử
 - a) Cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy định của trung ương, của tỉnh về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

- b) Thông tin chỉ đạo, điều hành về tuyên truyền, phổ biến pháp luật;
 - c) Hỏi - đáp, tư vấn, đối thoại chính sách - pháp luật;
 - d) Cung cấp tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật;
 - đ) Phản ánh các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh;
 - e) Hướng dẫn nghiệp vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;
 - g) Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến trên Trang thông tin;
 - h) Trích dẫn lại tin, bài, ảnh từ Cổng/Trang thông tin điện tử, Báo điện tử của các cơ quan đơn vị được cấp phép hoạt động ở Trung ương và địa phương;
 - i) Các thông tin khác theo quy định của pháp luật.
2. Yêu cầu của Trang thông tin điện tử
- a) Cập nhật thường xuyên, kịp thời, chính xác thông tin trên Trang thông tin điện tử;
 - b) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 4. Quản lý Trang thông tin điện tử

1. Trang thông tin điện tử hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý, vận hành và đảm bảo hoạt động của Trang thông tin điện tử.

Điều 5. Nguyên tắc chung trong việc tiếp nhận và cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử

1. Thông tin cung cấp trên Trang thông tin điện tử đảm bảo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ, quản lý thông tin điện tử trên mạng Internet và phổ biến, giáo dục pháp luật.
2. Thông tin trên Trang thông tin điện tử không được gây nguy hại đến độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

không được kích động Nhân dân chống Nhà nước, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân.

3. Thông tin do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp phải đảm bảo nguyên tắc: Đầy đủ, chính xác, kịp thời. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

4. Việc đăng tải, trích dẫn, sử dụng lại thông tin trên Trang thông tin điện tử phải ghi rõ nguồn thông tin, đảm bảo bản quyền của người cung cấp thông tin.

5. Mọi sự thay đổi nội dung thông tin đã được đăng tải trên Trang thông tin điện tử, quản trị viên kỹ thuật phải báo cáo Trưởng Ban Biên tập cập nhật kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quyết định để đảm bảo tính chính xác của thông tin.

6. Các thông tin đưa lên Trang thông tin điện tử phải được Ban Biên tập kiểm duyệt.

7. Thông tin của các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp trên Trang thông tin điện tử phải sử dụng các phong chữ của Bộ mã ký tự chữ Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001.

Điều 6. Nguồn cung cấp thông tin cho Trang thông tin điện tử

1. Từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
2. Sử dụng thông tin trích dẫn lại từ các Cổng/Trang thông tin điện tử, Báo điện tử của các cơ quan, đơn vị được cấp phép hoạt động ở Trung ương và địa phương đã được đồng ý cho trích dẫn lại theo quy định.

Điều 7. Nội dung thông tin được cập nhật trên Trang thông tin điện tử

1. Tài liệu giới thiệu các văn bản pháp luật mới ban hành: Đăng tải toàn văn bản quy phạm pháp luật; tài liệu giới thiệu nội dung cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật; tài liệu phổ biến, giới thiệu, tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ công chức có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý; tài liệu, đề cương giới thiệu văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.
3. Hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; Báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật.
4. Hỏi đáp, tư vấn pháp luật.
5. Đối thoại chính sách - pháp luật.
6. Các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, các video, tiểu phẩm, tình huống pháp luật, pano, appic và các hình thức phù hợp khác.
7. Số liệu thống kê phục vụ công tác quản lý nhà nước, theo dõi, đôn đốc hoạt động về phổ biến, giáo dục pháp luật.
8. Các nội dung khác phù hợp với nhu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 8. Phương thức, thời gian cung cấp thông tin

1. Phương thức cung cấp thông tin

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp thông tin về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật gửi về Ban Biên tập Trang thông tin điện tử để xem xét, biên tập trước khi đăng tải (tệp văn bản soạn thảo bằng Microsoft Word hoặc open Office; hình vẽ và ảnh định dạng jpg, gif, png, bmp...) bằng một trong các phương thức sau đây:

- a) Bảng tài khoản do Ban Biên tập cấp cho các cơ quan, đơn vị;
- b) Qua hòm thư điện tử của Trang thông tin tại địa chỉ phobienstptq@tuyenquang.gov.vn;
- c) Theo đường công văn (thông qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành hoặc văn bản giấy);
- d) Trong trường hợp không thể gửi bằng các phương thức quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì có thể dùng USB, CD để chuyển thông tin cho Ban Biên tập;

2. Thời gian cung cấp thông tin

Các thông tin được quy định tại Điều 7 của Quy chế này phải được cung cấp ngay sau khi hoàn thành, cụ thể:

a) Đối với các tin tức, sự kiện, hội nghị sơ kết, tổng kết, hội nghị chuyên đề hoặc các sự kiện quan trọng liên quan đến hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật: Không quá 02 ngày sau khi diễn ra sự kiện;

b) Các thông tin khác như: Nghiên cứu, trao đổi pháp luật, tài liệu tuyên truyền pháp luật: Không quy định thời gian mà căn cứ vào tình hình thực tế của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật để thực hiện;

3. Trường hợp các thông tin đã được đăng tải nhưng có thay đổi về nội dung, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp lại thông tin cho Ban biên tập để kịp thời cập nhật.

Điều 9. Trách nhiệm cung cấp thông tin của các sở, ban, ngành; tổ chức chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, thường xuyên và kịp thời các nội dung thông tin theo lĩnh vực, phạm vi quản lý quy định tại Điều 7 Quy chế này cho Trang thông tin điện tử. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin đã cung cấp.

2. Các tài liệu tuyên truyền pháp luật do các cơ quan, đơn vị biên soạn phải gửi cho Ban Biên tập Trang thông tin điện tử để đăng tải.

3. Đối với các thông tin giải đáp câu hỏi của tổ chức, cá nhân, Ban Biên tập Trang thông tin điện tử sẽ gửi câu hỏi đến cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực để trả lời. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm trả lời chính xác, kịp thời theo đúng thời hạn yêu cầu của Ban Biên tập.

Điều 10. Chế độ lưu trữ thông tin

1. Ban Biên tập Trang thông tin điện tử phải lưu trữ, bảo quản toàn bộ nội dung thông tin (bản chính, bản sao, bản thảo) theo quy định của pháp luật.

2. Các thông tin, dữ liệu điện tử (dữ liệu cấu hình hệ thống, dữ liệu tài khoản người dùng, cấu hình thiết lập kênh, cơ sở dữ liệu lưu trữ nội dung và các dữ liệu liên quan khác...) của Trang thông tin điện tử phải được định kỳ sao chép, lưu trữ theo quy định.

Điều 11. Kinh phí duy trì hoạt động của Trang thông tin điện tử

1. Kinh phí hoạt động của Trang thông tin điện tử được bố trí trong dự toán hàng năm của Sở Tư pháp trên cơ sở định mức, chế độ, chính sách, khả năng cân đối ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

2. Kinh phí hoạt động của Trang thông tin điện tử được sử dụng cho các nhiệm vụ sau:

- a) Thuê đường truyền, máy chủ, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật;
- b) Mua các phần mềm máy tính có bản quyền (nếu có), nâng cấp phần mềm ứng dụng để phát triển Trang thông tin điện tử;
- c) Kinh phí sao chép, lưu trữ thông tin, dữ liệu điện tử của Trang thông tin điện tử;
- d) Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Hằng năm, Sở Tư pháp phối hợp Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí hoạt động của Trang thông tin điện tử chung trong dự toán chi nghiệp vụ của Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 12. Chi trả nhuận bút, thù lao

Trưởng Ban Biên tập căn cứ vào tính chất, thể loại tác phẩm để quyết định mức chi thù lao, nhuận bút theo quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

Chương III

**NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA BAN BIÊN TẬP, TỔ THƯ KÝ
GIÚP VIỆC BAN BIÊN TẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

Điều 13. Ban Biên tập và Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập Trang thông tin điện tử

Ban Biên tập Trang thông tin điện tử do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập. Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập Trang thông tin điện tử do Trưởng Ban biên tập quyết định thành lập. Thành viên Ban biên tập, Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập Trang thông tin điện tử làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Biên tập

- 1. Thực hiện quản lý và điều hành hoạt động của Trang thông tin điện tử theo

đúng quy định của pháp luật; duy trì Trang thông tin điện tử đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục, hợp pháp.

2. Xây dựng, thực hiện kế hoạch hoạt động của Trang thông tin điện tử.

3. Định hướng nội dung tin, bài, khai thác thông tin từ các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh và các đơn vị có liên quan để đảm bảo cho thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật được truyền tải kịp thời.

4. Thực hiện biên tập, duyệt tin, bài ảnh để đăng tải; quyết định trích dẫn lại tin, bài, ảnh từ Cổng/Trang thông tin điện tử, Báo điện tử của các cơ quan, đơn vị được cấp phép hoạt động ở Trung ương và địa phương.

5. Giám sát hoạt động, kỹ thuật vận hành của Trang thông tin điện tử nhằm đảm bảo hoạt động liên tục, thông suốt.

6. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cung cấp và khai thác thông tin trên Trang Thông tin điện tử.

Điều 15. Trách nhiệm của Trưởng Ban biên tập, Phó trưởng Ban biên tập, thành viên Ban biên tập

1. Trách nhiệm của Trưởng Ban biên tập

a) Chỉ đạo, điều hành hoạt động của Ban biên tập, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ hoạt động và nội dung thông tin của Trang thông tin điện tử;

b) Định hướng nội dung, phát triển của Trang thông tin điện tử;

c) Duyệt thông tin trước khi đăng tải lên Trang thông tin điện tử; quyết định đăng tải thông tin; quyết định không đăng tải đối với thông tin không đảm bảo yêu cầu.

d) Phân công nhiệm vụ thành viên Ban biên tập;

đ) Quyết định chi nhuận bút theo quy định.

2. Trách nhiệm của Phó trưởng Ban biên tập

a) Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban biên tập về các công việc được phân công; được sự ủy quyền của Trưởng Ban biên tập trong việc điều hành các hoạt

động của Ban biên tập và vận hành Trang thông tin điện tử;

b) Duyệt tin bài theo phân công của Trưởng ban;

c) Tham mưu cho Trưởng Ban biên tập đảm bảo về an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động của Trang thông tin điện tử.

3. Trách nhiệm của thành viên Ban Biên tập

a) Tham mưu cho Trưởng Ban biên tập quản lý, tổ chức nội dung hoạt động của Trang thông tin điện tử; tham mưu đặt viết tin, bài khi thấy cần thiết;

b) Khai thác, sưu tầm tin, bài, ảnh từ các nguồn thông tin liên quan đến các lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật;

c) Thường xuyên theo dõi và đề xuất thiết kế cải tiến, nâng cấp giao diện Trang thông tin điện tử;

d) Biên tập nội dung thông tin trình Trưởng Ban, Phó trưởng Ban biên tập phê duyệt thông tin trước khi đăng tải lên Trang Thông tin điện tử;

đ) Trình Trưởng Ban biên tập xét duyệt chi nhuận bút và các khoản chi kinh phí khác theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập

1. Tiếp nhận các thông tin do các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến Trang thông tin điện tử.

2. Phân loại tin, bài, ảnh, văn bản để trình Ban biên tập xét duyệt.

3. Rà soát, chỉnh sửa thể thức, chính tả các tin, bài, ảnh trước khi đăng tải.

4. Thực hiện cập nhật, đăng tải tin, bài, ảnh lên Trang thông tin điện tử; tham mưu Ban biên tập thực hiện trích dẫn lại tin, bài, ảnh từ Cổng/Trang thông tin điện tử, Báo điện tử của các cơ quan, đơn vị được cấp phép hoạt động ở Trung ương và địa phương;

5. Tham mưu, đề xuất Ban biên tập về chế độ nhuận bút và các khoản chi kinh phí khác theo quy định cho Trang thông tin điện tử.

6. Thành viên Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập là quản trị viên kỹ thuật có trách nhiệm đảm bảo hạ tầng kết nối mạng thiết bị, sao lưu, chống virus, chống xâm

nhập trái phép; gỡ bỏ thông tin không phù hợp, đảm bảo vận hành Trang thông tin điện tử an toàn, đúng quy định.

Điều 17. Quy trình biên tập thông tin trước khi đưa lên Trang thông tin điện tử

1. Quy trình tiếp nhận, biên tập, duyệt thông tin đăng tải lên Trang thông tin điện tử được thực hiện như sau:

Bước 1: Tổng hợp và biên tập thông tin

Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập tiếp nhận thông tin, chỉnh sửa về thể thức, chính tả, chuyển thông tin đến thành viên Ban biên tập.

Bước 2: Xác thực thông tin

Thành viên Ban biên tập thực hiện biên tập thông tin, chuyển Trưởng Ban biên tập.

Bước 3: Duyệt và đăng tải thông tin lên Trang thông tin điện tử

Trưởng Ban biên tập tiếp nhận, xem xét, yêu cầu thành viên Ban biên tập chỉnh sửa, bổ sung để đảm bảo tính chính xác của thông tin (nếu có); duyệt và chuyển Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập để đăng tải.

2. Đối với các thông tin dẫn nguồn, trích dẫn

Tổ thư ký giúp việc Ban biên tập đề xuất nội dung dẫn nguồn, trích dẫn, chuyển thành viên Ban biên tập xem xét, trình Trưởng Ban biên tập cho ý kiến và duyệt đăng. Khi được sự đồng ý của Trưởng Ban biên tập thì thông tin mới được đăng tải lên Trang thông tin điện tử.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp cho hoạt động của Trang thông tin điện tử được đề xuất khen thưởng theo quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy

định của pháp luật.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Ban Biên tập Trang thông tin điện tử, Tổ thư ký giúp việc Ban Biên tập và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy chế này.

2. Giao Sở Tư pháp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, đề xuất./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao.tuyenquang@gmail.com

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.